

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1

Ngày 15/01/2024	19,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	15.9%	28.4%

DT thuần
Q4/23

225
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 104 | 86.1%
YoY: ▼ 12.0 | -5.0%

LN thuần
Q4/23

32.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.90 | 13.7%
YoY: ▲ 17.4 | 118%

LN sau thuế
Q4/23

21.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.80 | -3.8%
YoY: ▲ 14.0 | 187%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

26.5%

YoY: +/- ▼ 2.6%

ROE
2023

22.9%

YoY: +/- ▼ 18.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,600 - 19,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	507
Số lượng CPLH (CP)	26,691,319
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,755
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.36
EPS	2,834
P/E	6.5

DT thuần
2023

533
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 111 | -17.2%

LN thuần
2023

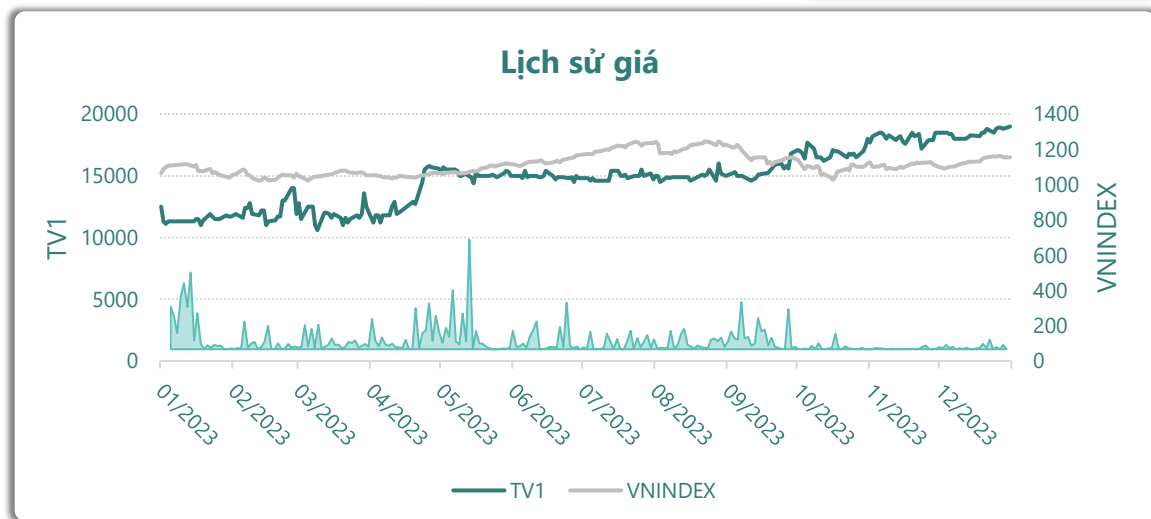
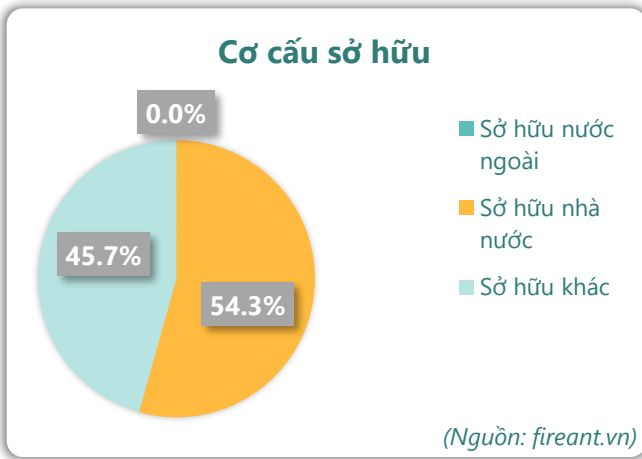
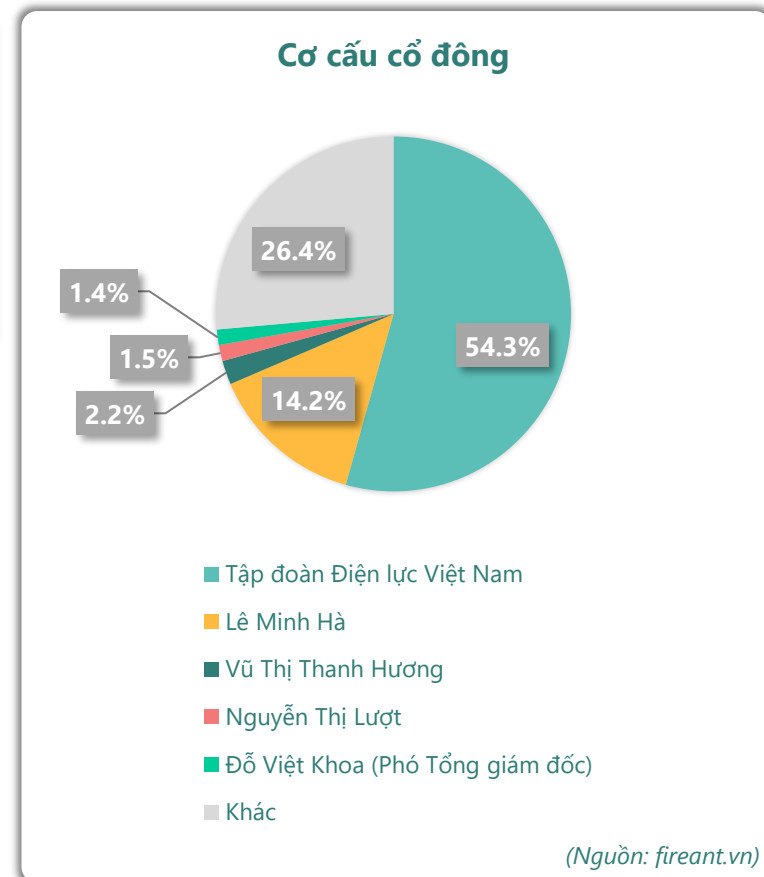
105
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 48.0 | -31.7%

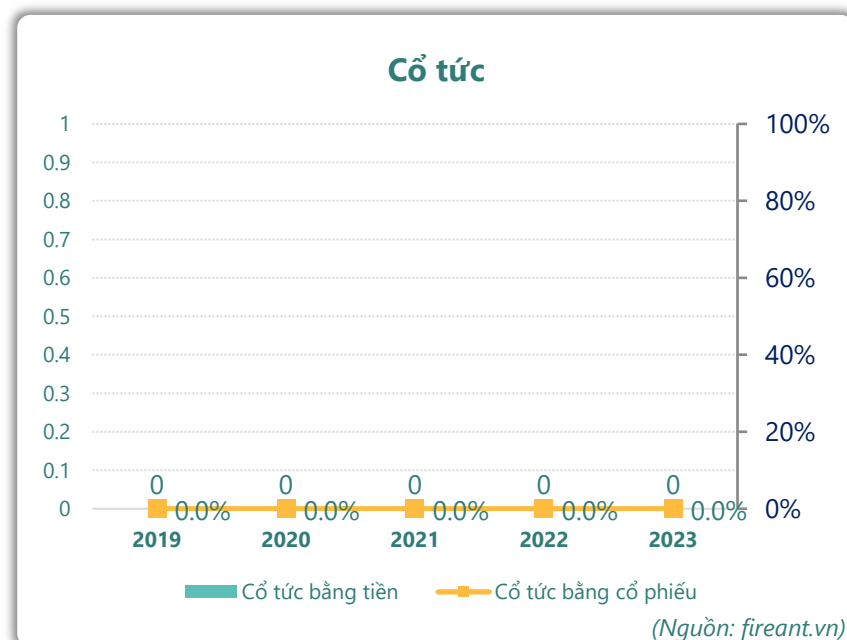
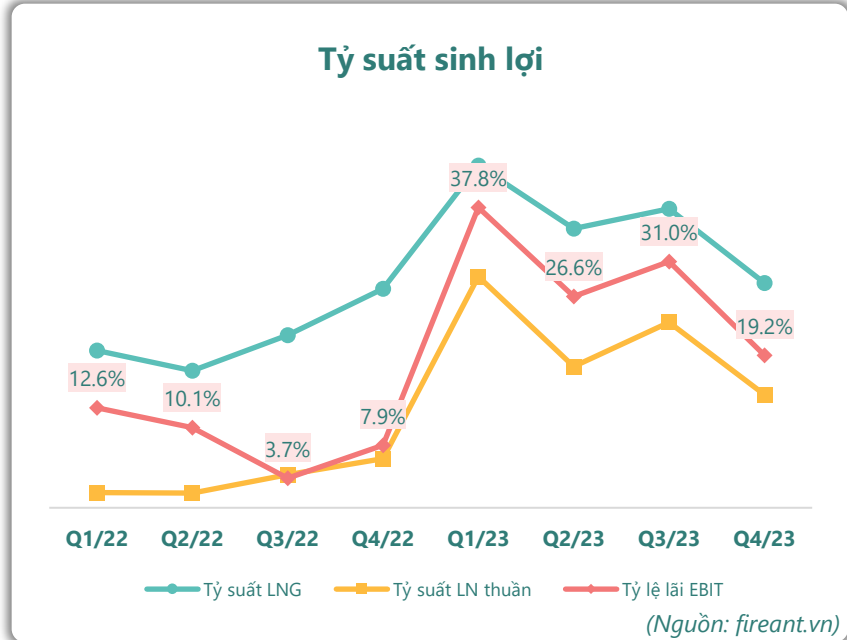
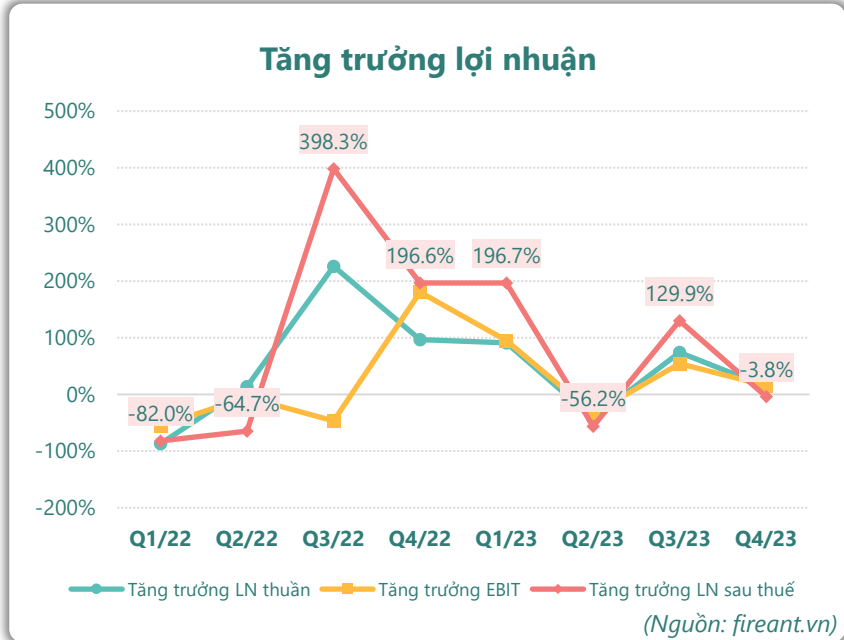
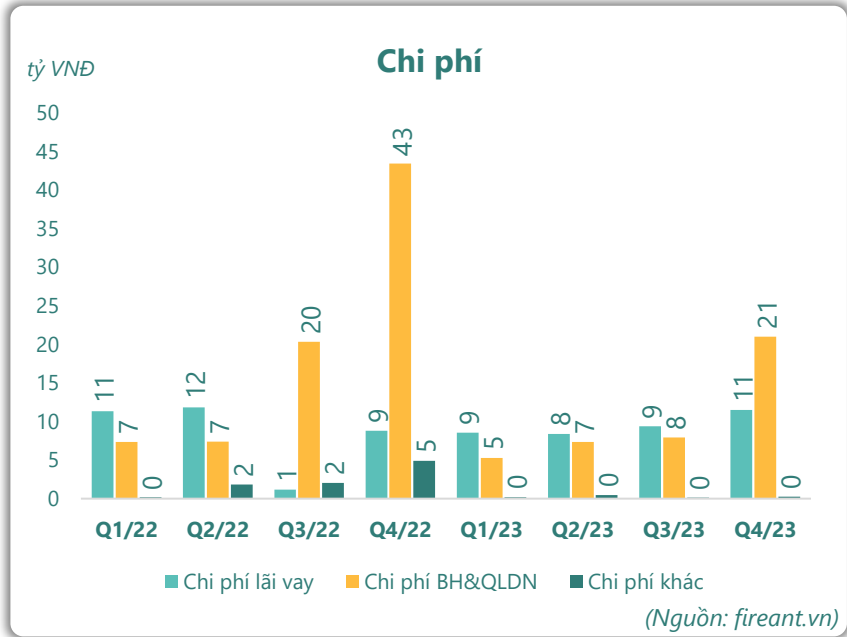
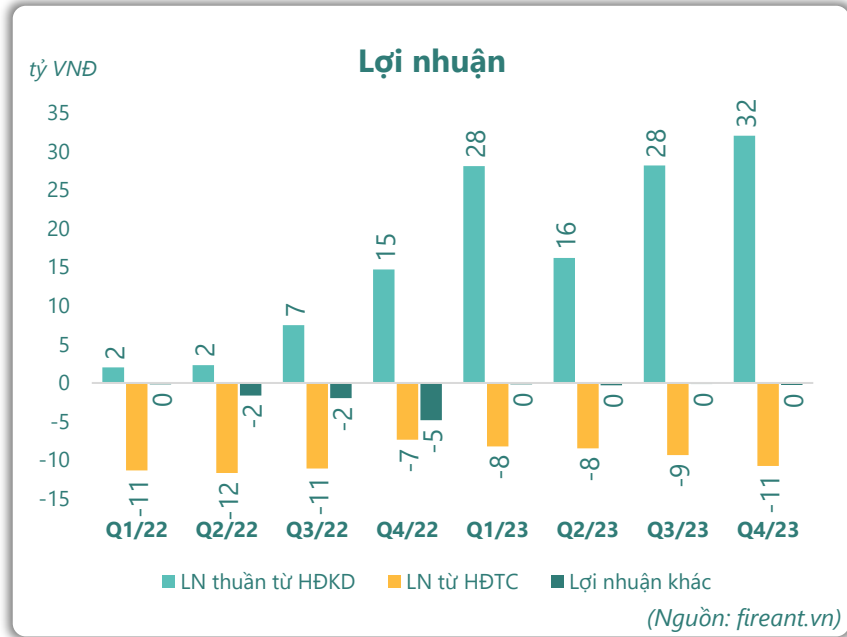
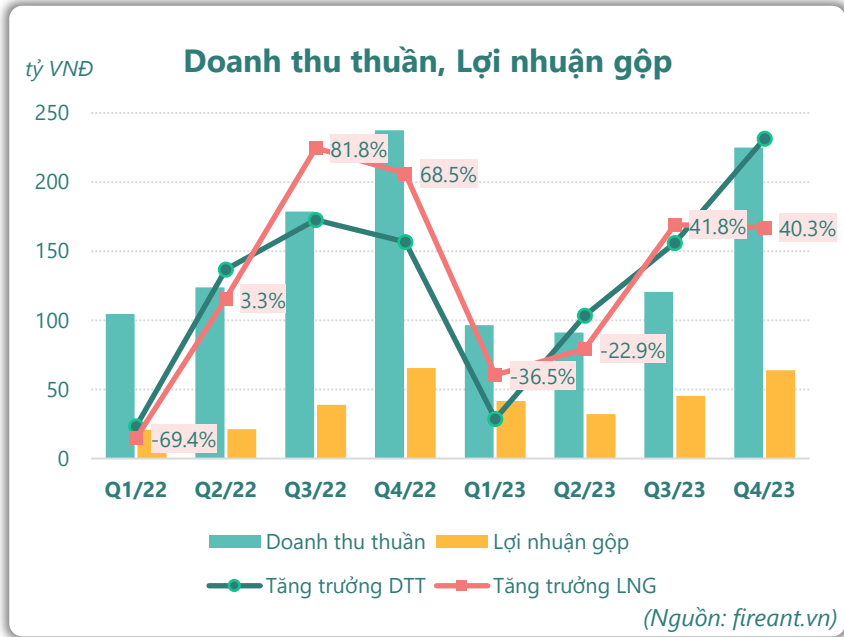
LN sau thuế
2023

75.6
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 45.4 | -37.4%



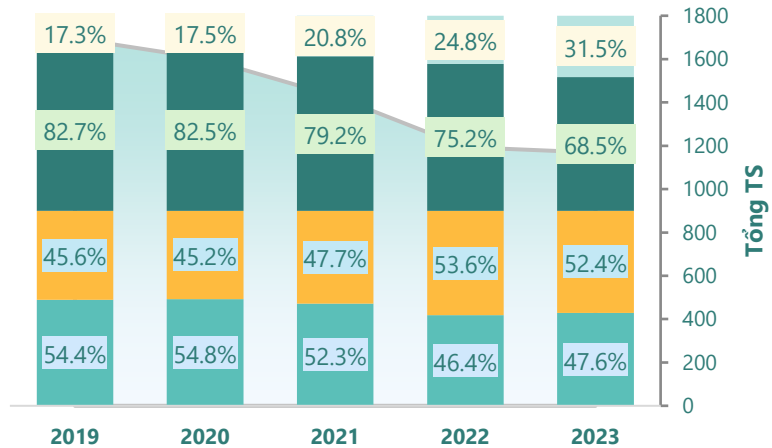
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

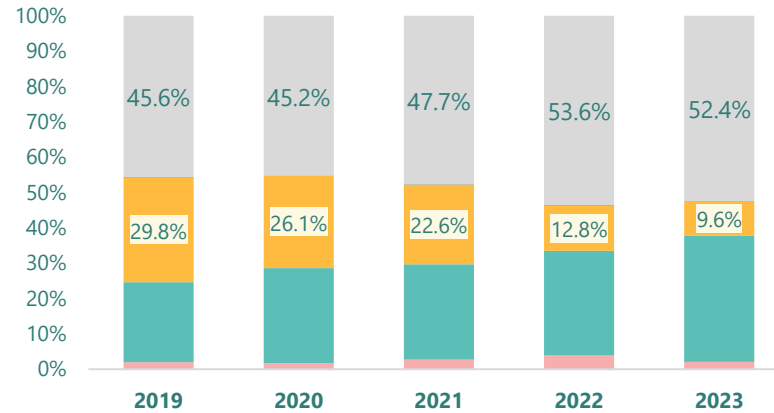
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

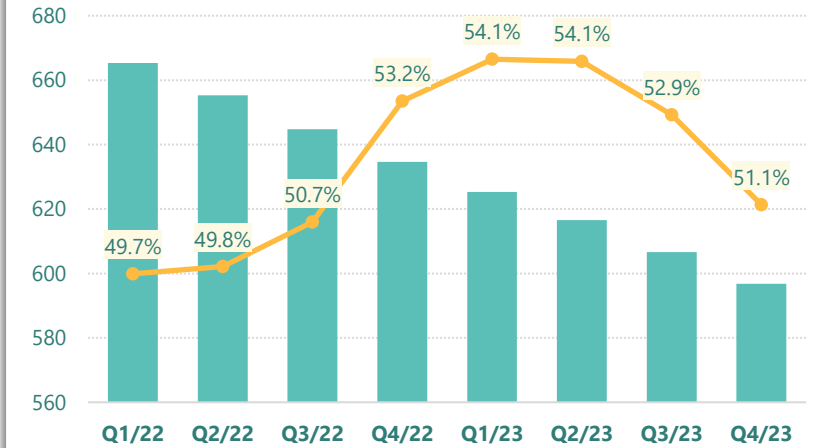


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

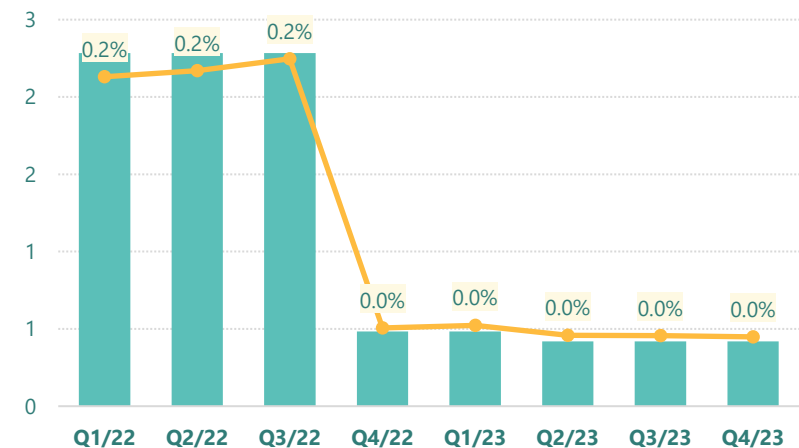


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

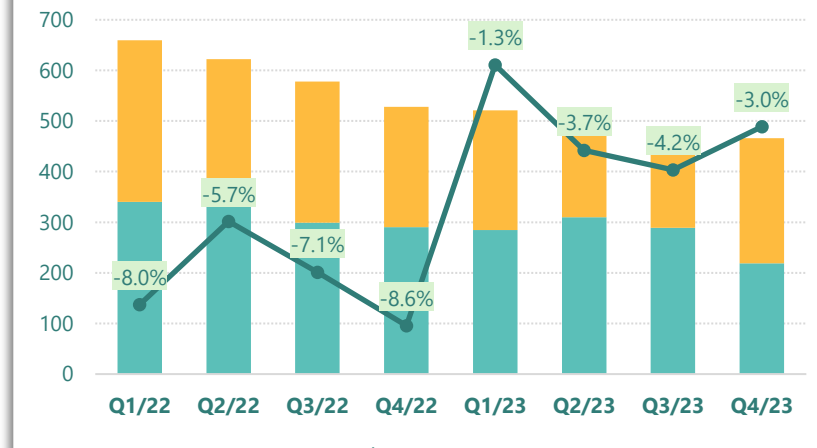


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

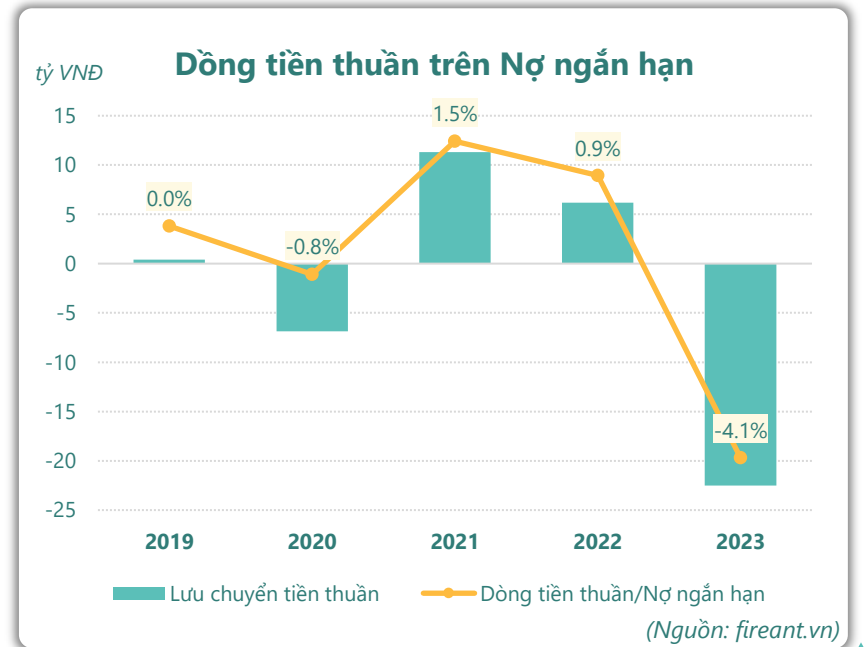
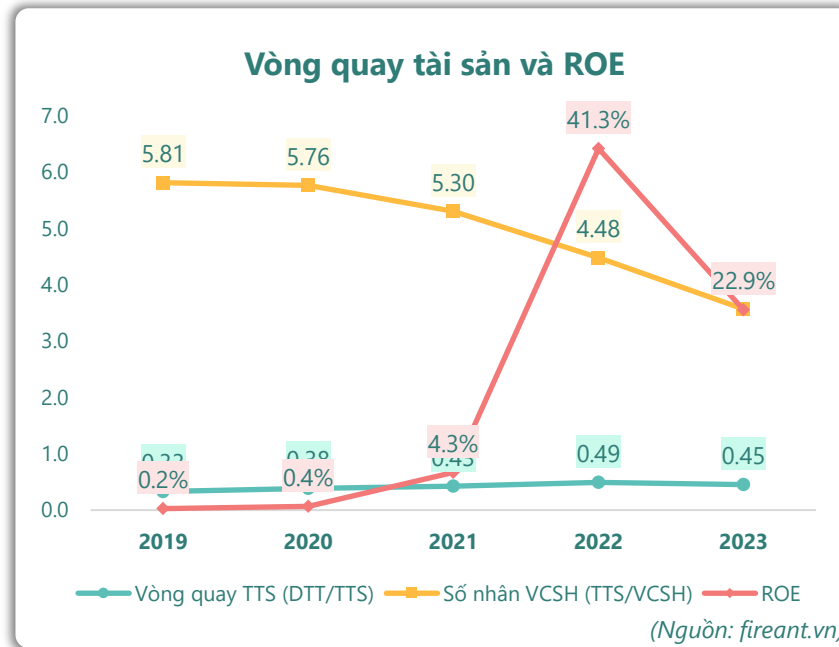
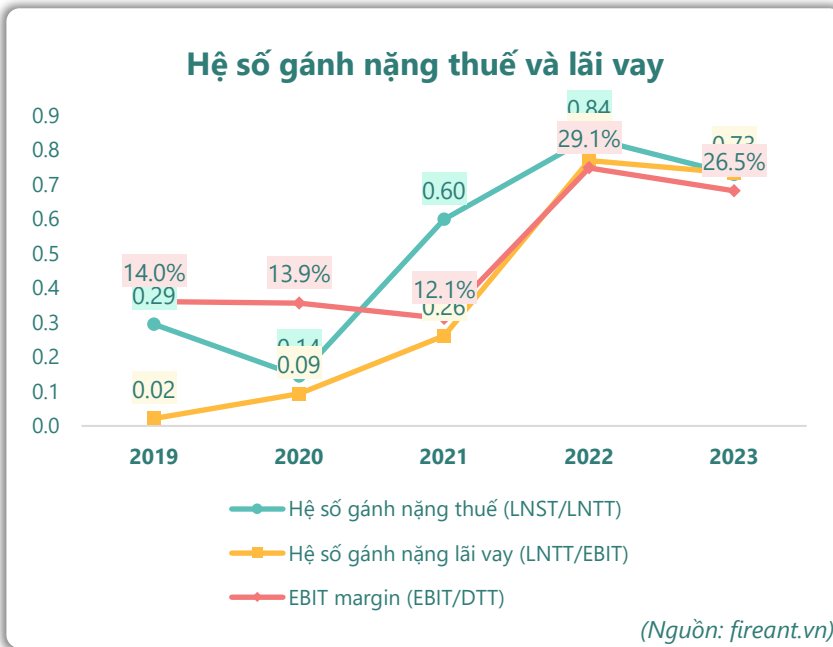
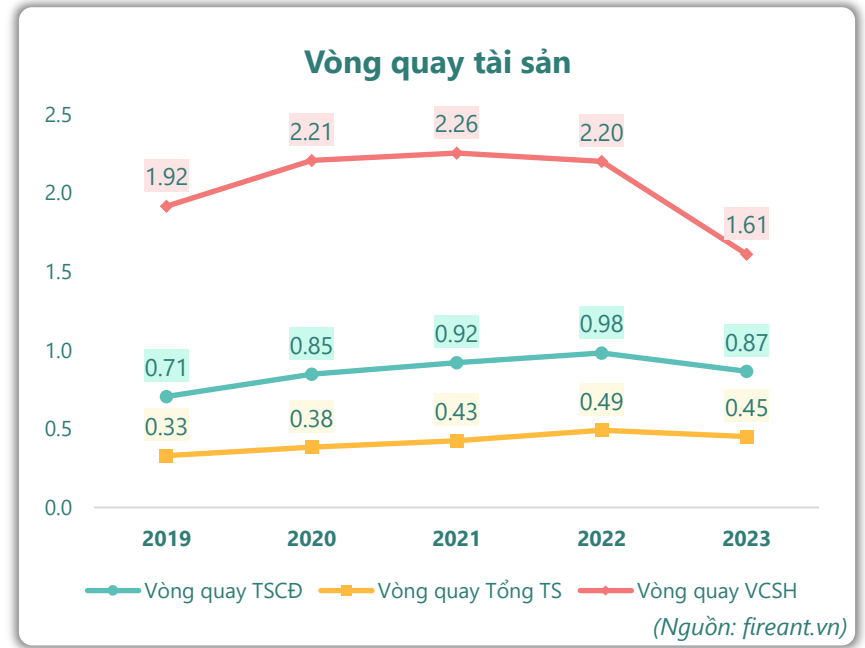
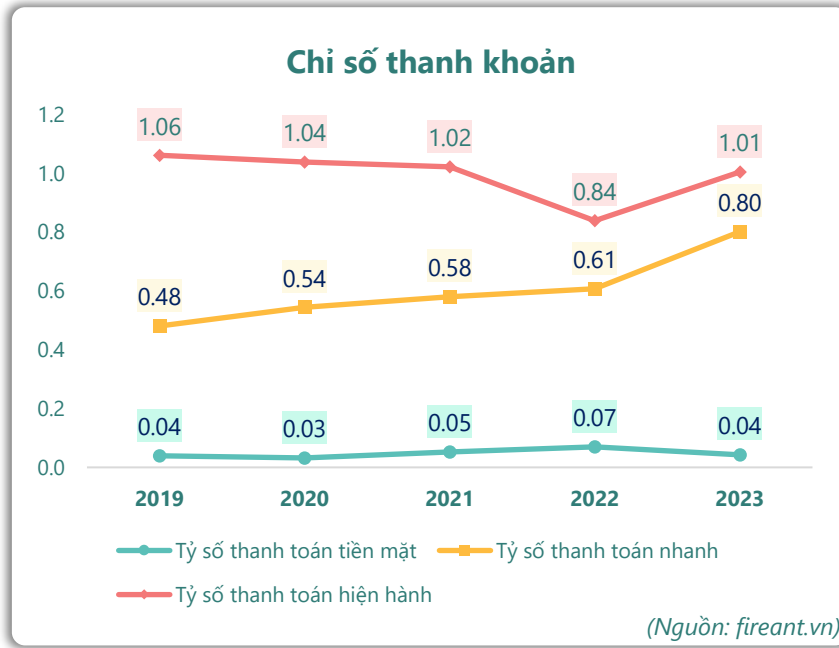
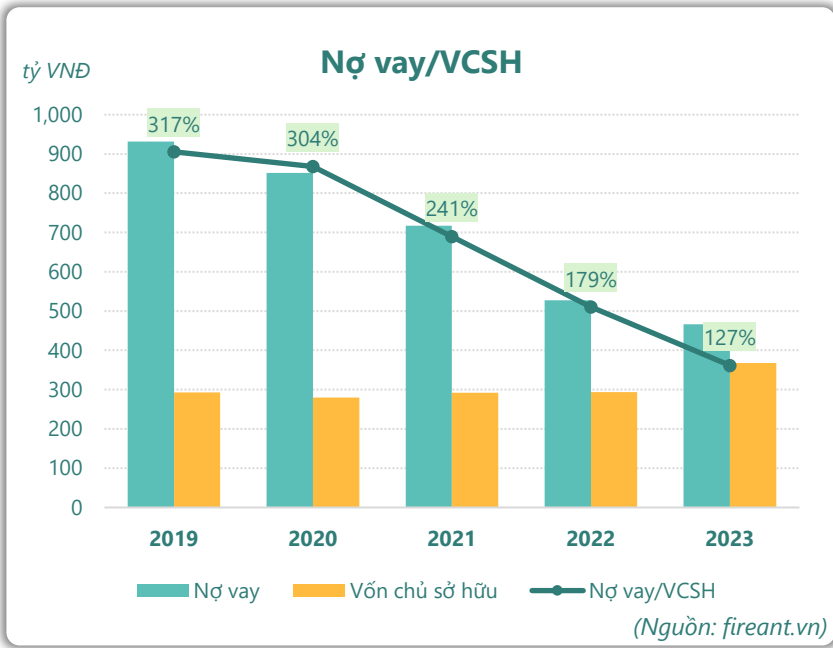
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	225	237	-5.0%	533	644	-17.2%
Giá vốn hàng bán	161	172	-6.2%	350	383	-8.4%
Lợi nhuận gộp	63.8	65.5	-2.6%	183	262	-30.1%
Doanh thu HĐTC	0.81	1.55	-47.5%	1.24	1.95	-36.4%
Chi phí TC	11.6	8.91	29.7%	38.0	43.3	-12.1%
Chi phí lãi vay	11.5	8.82	30.2%	37.8	43.2	-12.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.35	0.52	-33.2%	0.51	1.91	-73.1%
Chi phí QLDN	20.7	42.9	-51.9%	41.1	65.4	-37.2%
LN thuần từ HĐKD	32.1	14.7	118%	105	153	-31.7%
Lợi nhuận khác	-0.27	-4.84	94.4%	-0.86	-8.64	90.0%
LN trước thuế	31.8	9.87	222%	104	144	-28.2%
Lợi nhuận sau thuế	21.5	7.47	187%	75.6	121	-37.4%
LNST của CĐ cty mẹ	21.5	7.47	187%	75.6	121	-37.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.4	45.6	0.91	2.82	25.2	51.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.14	1.40	-0.62	-1.18	0.38	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.7	-54.6	-11.1	-14.8	-29.2	-46.1
Tiền đầu kỳ	43.0	52.6	46.1	35.3	22.1	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.59	-7.57	-10.8	-13.2	-3.57	5.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	1.01	0	0.01	0	0.26
Tiền cuối kỳ	52.6	46.1	35.3	22.1	18.5	23.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,168	1,193	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	556	554	0.3%
Tiền và tương đương tiền	23.8	46.1	-48.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	419	354	18.2%
Hàng tồn kho	112	153	-26.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	0.98	-13.0%
Tài sản dài hạn	613	639	-4.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	597	635	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.42	0.48	-13.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.4	4.14	273%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	800	898	-10.9%
Nợ ngắn hạn	553	660	-16.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	219	290	-24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.5	73.7	-15.2%
Nợ dài hạn	247	238	4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	247	238	4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	368	295	24.7%
Vốn chủ sở hữu	368	294	25.4%
Vốn điều lệ	267	267	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.11	1.90	-94.5%

(Nguồn: fireant.vn)